

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 143/2020/DS-PT

Ngày: 14-10-2020

V/v: “Tranh chấp di sản thừa kế”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Châu Thạch

Các Thẩm phán:

Ông Bùi Hữu Nhân

Ông Nguyễn Văn Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tâm – Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thu Hà – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 10 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 113/2020/TLPT- DS ngày 18 tháng 8 năm 2020 về tranh chấp: “Di sản thừa kế”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 28/2020/DS-ST ngày 27/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 276/2020/QĐ-PT ngày 25/8/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 113/2020/QĐ-PT ngày 21/9/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1/ Ông Trần Nhật T, sinh năm: 1964; cư trú tại khu 9, thôn T, xã B, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng, vắng mặt.

2/ Ông Trần Phi H, sinh năm: 1966; cư trú tại thôn P, xã P, huyện L, tỉnh Lâm Đồng, vắng mặt.

3/ Ông Trần Thành T, sinh năm: 1972; cư trú tại khu 9, thôn T, xã B, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng, vắng mặt.

Bị đơn:

Ông Trần Thanh T, sinh năm: 1977; cư trú tại số 27A, khu 9, thôn T, xã B, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Trần Thị Thu Th, sinh năm: 1963; cư trú tại khu 10, thôn T, xã B, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng, vắng mặt.

2/ Bà Trần Thị Bạch M, sinh năm: 1970; cư trú khu 6, thôn T, xã B, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng, vắng mặt.

3/ Anh Trần Quang T, sinh năm: 1995; cư trú tại số 45, đường X, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng, vắng mặt.

Người kháng cáo: Ông Trần Thanh T - Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 23/4/2018; lời trình bày tại các bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng tại giai đoạn sơ thẩm của Ông Trần Nhật T, ông Trần Phi H, ông Trần Thành T thì:

Cha mẹ các ông là cụ Trần Văn Tr (1942-2017) và cụ Bùi Thị M (1940-2015), bố mẹ các ông sinh được 7 người con gồm: Bà Trần Thị Thu Th, ông Trần Nhật T, ông Trần Phi H, Bà Trần Thị Bạch M, ông Trần Thành T, bà Trần Thị Minh Tr (1975- 1995, khi chết bà Tr có 01 người con tên Trần Quang T; hiện đang cư ngụ tại số 45, đường X, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng) và Trần Thanh T; ngoài ra bố mẹ các ông không có con riêng, con nuôi nào khác.

Bà Trần Thị Minh Tr chết 1995, có 01 người con tên Trần Quang T.

Quá trình chung sống cha, mẹ các ông đã tạo lập được khối tài sản như sau:

- Diện tích đất 749m² thửa đất số 208, tờ bản đồ số 254G tọa lạc tại xã B, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng đã được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số GCN: 00093 QSDĐ/653 ngày 27/9/1995 đứng tên Trần Văn Tr.

- Diện tích đất 3.132m² thửa đất số 69, tờ bản đồ số 278E tọa lạc tại xã B, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng đã được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BS 740333, GCN:CH0055 Q06/SCGCN ngày 14/3/2014 đứng tên Trần Văn Tr và toàn bộ cây trồng trên đất.

- Diện tích đất 694m² thửa đất số 70, tờ bản đồ số 278E tọa lạc tại xã B, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng đã được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BS 740334, GCN:CH0056 Q06/SCGCN ngày 14/3/2014 đứng tên Trần Văn Tr và toàn bộ cây trồng trên đất.

- Diện tích đất 994m² thửa đất số 234, tờ bản đồ số 254G tọa lạc tại xã B, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng đã được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số GCN: CH0057 Q06/SCGCN ngày 14/3/2014 đứng tên Trần Văn Tr.

Khi chết cha mẹ các ông không để lại di chúc, toàn bộ tài sản trên do ông Trần Thanh Tùng quản lý, gia đình đã thỏa thuận chia nhưng ông T không đồng ý

nên các ông khởi kiện yêu cầu chia khối di sản trên theo quy định của pháp luật và các ông đề nghị được nhận bằng hiện vật.

- Ông Trần Thanh T thừa nhận mối quan hệ huyết thống, khối di sản cha mẹ để lại như các đồng nguyên đơn trình bày là đúng, tuy nhiên ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì trước khi chết cha mẹ có để lại di chúc là để ông quản lý sử dụng không chia.

- Theo lời trình bày của Bà Trần Thị Bạch M, Bà Trần Thị Thu Th thì: các bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, đề nghị thực hiện theo tờ di chúc do bố mẹ đã để lại không chia và để cho em trai là ông Trần Thanh T quản lý sử dụng. Trong trường hợp có tranh chấp chia di sản các bà đề nghị để trong gia đình tự thỏa thuận.

- Theo lời trình bày của anh Trần Quang T thì: anh là con ruột của bà Trần Thị Minh Tr (1975- 1995), hiện nay cụ Trần Văn Tr và cụ Bùi Thị M đã chết, các đồng nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Trung, cụ Mừng anh đề nghị được nhận phần của mẹ anh là bà Trần Thị Minh Tr theo quy định.

Tòa án đã tiến hành nhưng không được.

Tại Bản án số 28/2020/DS-ST ngày 27 tháng 5 năm 2020; Toà án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng đã xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn ông Trần Nhật T, ông Trần Thành T, ông Trần Phi H về chia di sản thừa kế.

2. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Trần Văn Tr, cụ Bùi Thị M gồm: Bà Trần Thị Thu Th, ông Trần Nhật T, ông Trần Phi H, Bà Trần Thị Bạch M, ông Trần Thành T, ông Trần Thanh T và anh Trần Quang T là người thừa kế thế vị của bà Trần Thị Minh Tr.

- Chia cho ông Trần Thanh T, bà Trần Thị Bạch M, bà Trần Thị Thu Th được trọn quyền quản lý sử dụng diện tích đất 749m² thửa đất số 208, tờ bản đồ số 254G tọa lạc tại xã B, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng và giao cho ông T, bà Thanh, bà Mai được quyền sử dụng diện tích đất 994m² thửa đất số 234, tờ bản đồ số 254G tọa lạc tại xã B, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

- Buộc ông Trần Thanh T, bà Trần Thị Bạch M, bà Trần Thị Thu Th có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho ông Trần Nhật T, ông Trần Thành T, ông Trần Phi H số tiền 276.328.000đ.

- Buộc ông Trần Thanh T, bà Trần Thị Bạch M, bà Trần Thị Thu Th có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho anh Trần Quang T số tiền 399.920.000đ giá trị 01 kỷ phần được chia và 23.288.000đ giá trị 01 phần diện tích đất 994m² thửa đất số 234, tờ bản đồ số 254G tọa lạc tại xã B, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng không chia.

- Chia cho ông Trần Nhật T, ông Trần Phi H, ông Trần Thành T được trọn quyền quản lý sử dụng diện tích đất 3.132m² thửa đất số 69, tờ bản đồ số 278E tọa lạc tại xã B, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng và cây trồng trên đất; diện tích đất 694m² thửa đất số 70, tờ bản đồ số 278E tọa lạc tại xã B, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng và cây trồng trên đất.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 22/6/2020 Ông Trần Thanh T có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét theo hướng không chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn, đề nghị công nhận toàn bộ tài sản của cụ Tr, cụ M để lại là của ông T theo di chúc.

Tại phiên tòa,

Ông Trần Thanh T vẫn giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn phúc thẩm. Về nội dung: không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng hủy một phần Bản án sơ thẩm về việc giải quyết chi di sản thừa kế cho bà M, bà Th và anh T và đình chỉ việc giải quyết vụ án đối với phần giải quyết này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xuất phát từ việc vợ chồng cụ Tr, cụ M trước khi chết có để lại khối tài sản là diện tích đất 749m², thửa 208, tờ bản đồ 254G; diện tích đất 3.132m², thửa số 69, tờ bản đồ số 278E; diện tích đất 694m², thửa 70, tờ bản đồ số 278E; diện tích đất 994m², thửa 234, tờ bản đồ số 278E đều tọa lạc tại xã B, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Trước khi chết vợ chồng cụ Tr, cụ M có để lại di chúc giao toàn bộ diện tích đất nói trên cho ông T quản lý, sử dụng nhưng không được chuyển nhượng cho người khác. Quá trình sử dụng đất các đồng nguyên đơn ông T, ông T, ông H cho rằng trước khi chết bố mẹ các ông không để lại di chúc, toàn bộ diện tích đất do ông T quản lý, sử dụng, các ông yêu cầu phân chia nhưng ông T không đồng ý nên các bên phát sinh tranh chấp. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp giữa các bên là “*Tranh chấp di sản thừa kế*” là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Về tố tụng: Tòa án đã tiến hành triệu tập đương sự đến tham gia phiên tòa, tuy nhiên ông T, ông Ti, ông H, bà M, bà Th, anh T vắng mặt nên Tòa án tiến hành giải quyết theo thủ tục chung theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[3] Qua xem xét thì thấy rằng:

[3.1] Xét về hàng thừa kế:

Cụ Trần Văn Tr (sinh năm 1942, chết năm 2017), cụ Bùi Thị M (sinh năm 1940, chết năm 2015) có 07 người con chung gồm: Bà Trần Thị Thu Th, Ông Trần Nhật T, Ông Trần Phi H, Bà Trần Thị Bạch M, Ông Trần Thành T, Ông Trần Thanh T, bà Trần Thị Minh Tr (1975-1995). Ngoài ra cụ Tr, cụ M không có vợ, chồng, con riêng, con chung nào khác; thời điểm mở thừa kế của cụ Mừng là năm 2015, cụ Trung là năm 2017; các đương sự không tranh chấp về diện và hàng thừa kế nên đây là tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự; cần xác định những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất và được hưởng di sản của cụ Tr và cụ M để lại bao gồm bà Th, ông T, ông H, bà M, ông T, ông T, bà Tr mỗi người được hưởng 1/7 giá trị di sản mà cụ Tr và cụ M để lại.

Do bà Tr chết trước cụ Tr và cụ M nên Anh Trần Quang T được hưởng thừa kế thế vị đối với kỷ phần thừa kế của cụ Tr và cụ M mà lẽ ra bà Tr được hưởng khi còn sống.

[3.2] Xét về di sản thừa kế:

- Diện tích đất 749m² thuộc thửa số 208, tờ bản đồ số 254G tọa lạc tại xã B, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng đã được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số GCN: 00093 QSDĐ/653 ngày 27/9/1995 đứng tên Trần Văn Tr; diện tích đất 3.132m² thuộc thửa số 69, tờ bản đồ số 278E tọa lạc tại xã B, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng đã được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BS 740333, GCN:CH0055 Q06/SCGCN ngày 14/3/2014 đứng tên Trần Văn Tr và toàn bộ cây trồng trên đất; diện tích đất 694m² thuộc thửa số 70, tờ bản đồ số 278E tọa lạc tại xã B, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng đã được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BS 740334, GCN:CH0056 Q06/SCGCN ngày 14/3/2014 đứng tên Trần Văn Tr và toàn bộ cây trồng trên đất; diện tích đất 994m² thuộc thửa số 234, tờ bản đồ số 254G tọa lạc tại xã B, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng đã được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số GCN: CH0057 Q06/SCGCN ngày 14/3/2014 đứng tên Trần Văn Tr. Tất cả khối tài sản nói trên các đương sự đều thừa nhận là di sản do cụ Tr và cụ M để lại nên cần căn cứ vào các quy định của pháp luật để giải quyết yêu cầu chia di sản thừa kế của các đương sự.

- Theo hồ sơ thể hiện thì: Theo tờ di chúc ngày 05/6/2009 do cụ M, cụ Tr viết thể hiện nội dung “Gia đình tôi gồm có 06 người con, 04 trai, 02 gái đã xây dựng gia đình và đã có nhà riêng, chỉ có anh chị T là chưa có nhà, hiện đang ở chung với vợ chồng tôi. Gia sản tôi gồm có 01 ngôi nhà ba gian lợp tôn vách ván 700m² thổ cư, 3 sào 6 cà phê, 2 sào đất ruộng và 01 sào đất phần trăm. Sau này hai vợ chồng tôi ai chết trước người chết sau phải lo, còn người chết sau các anh chị thanh toán một số diện tích đất để lo mai táng không bắt anh chị nào phải lo. Sau khi chúng tôi chết cả rồi ngôi nhà và số diện tích đất còn lại sẽ giao lại cho anh chị T quản lý và sử dụng nhưng không có quyền sang nhượng, nếu sau không có người ở muốn thanh lý phải

được đồng ý của 6 chị em mới được thanh lý, phải được sự đồng ý của 6 chị em mới được thanh lý, số tiền chia đều cho 6 chị em, đây là ý nguyện của vợ chồng chúng tôi”. Theo nội dung tờ di chúc nói trên thì cụ M, cụ Tr giao lại tài sản cho ông T quản lý, sử dụng nhưng không được chuyển nhượng cho người khác, như vậy nội dung tờ di chúc nói trên mặc dù được viết tay, không có người làm chứng, không có chứng thực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tuy nhiên nội dung di chúc thể hiện ý chí của người để lại tài sản, không trái với quy định của pháp luật nên cần căn cứ vào quy định tại Điều 650 Bộ luật Dân sự năm 2005 để xem xét, giải quyết. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông T trình bày, ông thực hiện ý chí của bố mẹ và đã quản lý, sử dụng đất, không có chuyển nhượng cho ai đối với toàn bộ diện tích đất mà cha mẹ đã để lại.

Tuy nhiên nội dung của bản di chúc vừa nêu thể hiện ý chí của cụ Tr, cụ M là giao toàn bộ tài sản là quyền sử dụng đất cho ông T quản lý, sử dụng không có quyền định đoạt, việc định đoạt phải được 06 người con của cụ M, cụ Tr là ông T, ông T, ông H, ông T, bà Th, bà M đồng ý. Do vậy nay các đồng nguyên đơn có đơn yêu cầu chia di sản thừa kế là có căn cứ.

[4] Tuy nhiên trong thực tế ông T là người sinh sống, canh tác trên khối tài sản này từ rất lâu, khi nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế, bị đơn không đồng ý vì cho rằng đã được cha mẹ để lại di chúc cho toàn bộ, không có yêu cầu cụ thể về việc xem xét công sức đóng góp của họ vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế.

Theo Án lệ số 05/2016/AL về “Tranh chấp di sản thừa kế” được lựa chọn từ Quyết định giám đốc thẩm số 39/2014/DS-GĐT ngày 09/10/2014 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thì khi quyết định việc chia thừa kế cho các thừa kế thì phải xem xét về công sức đóng góp của bị đơn vì yêu cầu không chia thừa kế đối với di sản thừa kế lớn hơn yêu cầu xem xét về công sức. Hội đồng xét xử xét thấy tính chất, các tình tiết, sự kiện pháp lý trong vụ án này tương tự như các tình tiết, sự kiện pháp lý trong án lệ. Vì vậy, có đủ cơ sở để tính công sức đóng góp của ông T đối với khối tài sản nói trên và cần tính theo tỷ lệ của 01 kỷ phần mà các đồng thừa kế được hưởng của cha mẹ trên tổng giá trị tài sản tranh chấp là phù hợp, cấp sơ thẩm không tính công sức đóng góp của bị đơn trước khi chia di sản thừa kế là có thiếu sót.

[5] Ngoài ra, cấp sơ thẩm xác định Bà Trần Thị Thu Th, Bà Trần Thị Bạch M là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Tr và cụ M; xác định anh T là người được hưởng thừa kế thế vị; đưa vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là hợp lý. Theo hồ sơ thể hiện thì bà Th và bà Mai không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nếu có tranh chấp di sản thừa kế thì đề nghị để các thành viên trong gia đình tự thỏa thuận, anh T có ý

kiến đề nghị được hưởng kỷ phần thừa kế mà lẽ ra khi còn sống mẹ của anh là bà Tr được hưởng.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 73 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì trong trường hợp muốn được hưởng 01 kỷ phần di sản thừa kế thì bà T, bà M và anh T phải có đơn yêu cầu độc lập, đóng tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm để Tòa án xem xét nhưng không thực hiện theo quy định tại điều luật vừa viện dẫn, cấp sơ thẩm vẫn chia cho bà T, bà M và anh T được hưởng một kỷ phần thừa kế; buộc bà Mai, bà Th phải có trách nhiệm liên đới thanh toán cho ông T, ông T, ông H và anh T tiền chênh lệch so với giá trị của 01 kỷ phần được hưởng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, cần hủy một phần Bản án sơ thẩm về việc giải quyết chia di sản thừa kế cho bà T, bà M và anh T, đình chỉ việc giải quyết vụ án đối với phần giải quyết này. Tạm giao phần di sản thừa kế bà T, bà M và anh T được hưởng cho ông T quản lý, trong trường hợp sau này các bên có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[6] Trong thực tế thì ông T là người đang trực tiếp quản lý, sử dụng toàn bộ khối tài sản này, hiện nay có nguyện vọng nhận toàn bộ di sản bằng hiện vật. Xét yêu cầu này là có cơ sở chấp nhận bởi lẽ tại phiên tòa phúc thẩm theo lời trình bày của ông T thì trước kia các đồng nguyên đơn cũng đã được cha mẹ cho đất, hiện nay đều có nơi ở ổn định. Ông T đã đầu tư, tôn tạo, sử dụng và gìn giữ đất đai, nhà cửa của cụ Tr, cụ M đã lâu năm, hiện nay có nhu cầu nhận nhà để ở và nhận đất để canh tác. Theo nội dung của bản di chúc ngày 05/6/2009 thì “Gia sản tôi gồm có 01 ngôi nhà ba gian lợp tôn vách ván 700m² thổ cư, 3 sào 6 cà phê, 2 sào đất ruộng và 01 sào đất phần trăm. Sau này hai vợ chồng tôi ai chết trước người chết sau phải lo, còn người chết sau các anh chị thanh toán một số diện tích đất để lo mai táng không bắt anh chị nào phải lo. Sau khi chúng tôi chết cả rồi ngôi nhà và số diện tích đất còn lại sẽ giao lại cho anh chị T quản lý và sử dụng nhưng không có quyền sang nhượng, nếu sau không có người ở muốn thanh lý phải được đồng ý của 6 chị em mới được thanh lý, phải được sự đồng ý của 6 chị em mới được thanh lý, số tiền chia đều cho 6 chị em, đây là ý nguyện của vợ chồng chúng tôi”, như vậy cụ M, cụ Tr cũng thể hiện ý chí giao khối tài sản này cho anh Tùng quản lý, sử dụng. Để tránh xáo trộn cuộc sống của các bên, đảm bảo việc sử dụng đất đúng mục đích mà cơ quan có thẩm quyền đã cấp, cần giao toàn bộ khối tài sản đang tranh chấp cho ông T quản lý, sở hữu, sử dụng; buộc bị đơn phải có trách nhiệm thanh toán lại cho các đồng thừa kế khác theo giá trị bằng tiền là phù hợp.

[7] Về giá trị tài sản tranh chấp: Theo chứng thư thẩm định giá do Công ty cổ phần thẩm định giá T thực hiện ngày 15/11/2019 giá trị tài sản là quyền sử dụng đất tranh chấp có giá trị là 2.911.357.000đ, quá trình giải quyết vụ án các đương sự thống nhất với kết quả thẩm định giá nên Tòa án làm căn cứ giải quyết vụ án.

[8] Như vậy các kỷ phần thừa kế được chia như sau:

[8.1] Tổng giá trị di sản thừa kế là: 2.799.445.000đ;

- Tỷ lệ công sức đóng góp mà ông T được hưởng là 349.930.625đ (2.799.445.000đ/8);

- Giá trị di sản thừa kế để chia là 2.449.514.375đ;

- Giá trị mỗi kỷ phần mà các đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Tr và cụ M được hưởng là 349.930.625đ (2.449.514.375đ/7).

[8.2] Ông T có trách nhiệm thanh toán cho ông T, ông H và ông T mỗi người 349.930.625đ;

[8.3] Tạm giao cho ông T quản lý phần di sản thừa kế mà bà T, bà M và anh T được hưởng là 1.049.791.879đ.

[8.4] Ông T được quyền quản lý, sử dụng các lô đất và tài sản trên đất; cụ thể:

- Lô đất có diện tích 749m² thuộc thửa số 208, tờ bản đồ số 254G tọa lạc tại xã B, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng đã được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số GCN: 00093 QSĐĐ/653 ngày 27/9/1995 đứng tên Trần Văn Tr;

- Lô đất có diện tích 3.132m² thuộc thửa số 69, tờ bản đồ số 278E tọa lạc tại xã B, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng đã được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BS 740333, GCN:CH0055 Q06/SCGCN ngày 14/3/2014 đứng tên Trần Văn Tr và toàn bộ cây trồng trên đất;

- Lô đất có diện tích 694m² thuộc thửa số 70, tờ bản đồ số 278E tọa lạc tại xã B, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng đã được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BS 740334, GCN:CH0056 Q06/SCGCN ngày 14/3/2014 đứng tên Trần Văn Tr và toàn bộ cây trồng trên đất.

Bị đơn được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được đăng ký kê khai cấp Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà, Quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Đối với lô đất có diện tích 994m² thuộc thửa số 234, tờ bản đồ số 254G tọa lạc tại xã B, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng đã được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số GCN: CH0057 Q06/SCGCN ngày 14/3/2014 đứng tên Trần Văn Tr các bên không tranh chấp, hiện nay ông T đang quản lý, sử dụng nên cần tạm giao cho ông T tiếp tục quản lý, sử dụng. Trong trường hợp các bên có tranh chấp thì được quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[9] Về chi phí tố tụng: chi phí thẩm định giá, xem xét, thẩm định tại chỗ tại giai đoạn sơ thẩm là 17.500.000đ, các đồng nguyên đơn đã tạm nộp và đã được quyết toán xong. Xét việc thẩm định giá, xem xét, thẩm định tại chỗ là cần thiết cho việc giải quyết vụ án nên cần buộc những người được nhận di sản thừa kế bao gồm ông T, ông H và ông T và ông T phải chịu chi phí nói trên, cụ thể mỗi người

phải chịu 4.375.000đ. Ông T có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông Tân số tiền nói trên.

[10] Với những định trên cần chấp nhận một phần kháng cáo của ông T, sửa Bản án sơ thẩm.

[11] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được nhận; cụ thể: ông T, ông H và ông T mỗi người phải chịu 17.496.500đ (làm tròn) (349.930.625đ x 5%), ông T phải chịu 31.994.500đ (làm tròn) (20.000.000đ + 299.861.250đ x 4%).

Do sửa án nên ông T không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các khoản 2, 4 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 650 Bộ luật dân sự năm 2005;
- Căn cứ các Điều 649, 650, 651, 652 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 7 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận một phần kháng cáo của Ông Trần Thanh T.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Nhật T, ông Trần Phi H, ông Trần Thành T về việc “Tranh chấp di sản thừa kế” đối với ông Trần Thanh T.

2. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Trần Văn Tr và cụ Bùi Thị M gồm: Bà Trần Thị Thu Th, ông Trần Nhật T, ông Trần Phi H, bà Trần Thị Bạch M, ông Trần Thành T, ông Trần Thanh T, bà Trần Thị Minh Tr.

Xác định Anh Trần Quang T là người thừa kế thế vị của bà Trần Thị Minh Tr.

3. Xác định di sản thừa kế do cụ Trần Văn Tr và cụ Bùi Thị M để lại bao gồm: Lô đất có diện tích đất 749m² thuộc thửa số 208, tờ bản đồ số 254G tọa lạc tại xã B, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng đã được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số GCN: 00093 QSDĐ/653 ngày 27/9/1995 đứng tên Trần Văn Tr; lô đất có diện tích 3.132m² thuộc thửa số 69, tờ bản đồ số 278E tọa lạc tại xã B, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng đã được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BS 740333, GCN:CH0055 Q06/SCGCN ngày 14/3/2014 đứng tên Trần Văn Tr và toàn bộ cây trồng trên đất; lô đất có diện tích 694m² thuộc thửa số 70, tờ bản đồ số 278E tọa lạc tại xã B, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng đã được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BS

740334, GCN:CH0056 Q06/SCGCN ngày 14/3/2014 đứng tên Trần Văn Tr và toàn bộ cây trồng trên đất; lô đất có diện tích 994m² thuộc thửa số 234, tờ bản đồ số 254G tọa lạc tại xã B, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng đã được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số GCN: CH0057 Q06/SCGCN ngày 14/3/2014 đứng tên Trần Văn Tr. Tổng giá trị di sản thừa kế là 2.974.389.000đ. Tổng giá trị di sản thừa kế các bên tranh chấp là: 2.799.445.000đ.

4. Ông Trần Thanh T được quyền quản lý, sử dụng các lô đất và tài sản trên đất; cụ thể:

- Lô đất có diện tích 749m² thuộc thửa số 208, tờ bản đồ số 254G tọa lạc tại xã B, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng đã được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số GCN: 00093 QSDĐ/653 ngày 27/9/1995 đứng tên Trần Văn Tr;

- Lô đất có diện tích 3.132m² thuộc thửa số 69, tờ bản đồ số 278E tọa lạc tại xã B, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng đã được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BS 740333, GCN:CH0055 Q06/SCGCN ngày 14/3/2014 đứng tên Trần Văn Tr và toàn bộ cây trồng trên đất;

- Lô đất có diện tích 694m² thuộc thửa số 70, tờ bản đồ số 278E tọa lạc tại xã B, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng đã được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BS 740334, GCN:CH0056 Q06/SCGCN ngày 14/3/2014 đứng tên Trần Văn Tr và toàn bộ cây trồng trên đất.

Ông T được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được đăng ký kê khai cấp Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà, Quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

5. Tạm giao cho Ông Trần Thanh T quản lý, sử dụng lô đất có diện tích 994m² thuộc thửa số 234, tờ bản đồ số 254G tọa lạc tại xã B, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng đã được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số GCN: CH0057 Q06/SCGCN ngày 14/3/2014 đứng tên Trần Văn Tr.

6. Ông Trần Thanh T có trách nhiệm thanh toán cho Ông Trần Nhật T, Ông Trần Phi H và Ông Trần Thành T mỗi người 349.930.625đ (ba trăm bốn mươi chín triệu chín trăm ba mươi nghìn sáu trăm hai mươi lăm đồng).

7. Hủy phần quyết định của Bản án sơ thẩm về việc chia di sản thừa kế cho Bà Trần Thị Thu Th, Bà Trần Thị Bạch M và Anh Trần Quang T. Đình chỉ xét xử vụ án đối với phần này.

8. Tạm giao cho ông T quản lý phần di sản thừa kế mà bà T, bà M và anh T được hưởng là 1.049.791.879đ (một tỷ không trăm bốn mươi chín triệu bảy trăm chín mươi một nghìn tám trăm bảy mươi chín đồng).

9. Về chi phí tố tụng: Ông Trần Nhật T, ông Trần Phi H, ông Trần Thành T và ông Trần Thanh T phải chịu mỗi người phải chịu 4.375.000đ chi phí xem xét, thẩm

định tại chỗ và thẩm định giá.

Ông T có trách nhiệm thanh toán cho ông T, ông H và ông T 4.375.000đ.

10/ Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Buộc ông Trần Nhật T, ông Trần Thành T và ông Trần Phi H mỗi người phải chịu 17.496.500đ án phí Dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 21.000.000đ tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0007486 ngày 24/4/2018 của Chi cục Thi hành dân sự huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Ông T, ông T và ông H mỗi người còn phải nộp 10.496.500đ án phí Dân sự sơ thẩm.

Ông Trần Thanh T phải chịu 31.994.500đ án phí Dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí Dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0000395 ngày 28/7/2020 của Chi cục Thi hành dân sự huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Ông T còn phải nộp 31.694.500đ án phí Dân sự sơ thẩm.

- Án phí phúc thẩm:

Ông Trần Thanh T không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm.

11. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng KT-NV & THA;
- TAND huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng;
- Chi cục THADS huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng;
- Dương sự (07);
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Huỳnh Châu Thạch